

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện
tinh giản biên chế bổ sung đợt 2 năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của
Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP
ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4
năm 2015 của liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều
của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ
về chính sách tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ
Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý,
sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 630/TTr-SNV ngày
21 tháng 8 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế bổ sung đợt 2 năm 2020 cho 30 người (trong đó 25 người nghỉ hưu trước tuổi, 05 người nghỉ thôi việc ngay).

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức việc thực hiện, quyết toán kinh phí chi trả chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm

a) Ban hành quyết định nghỉ tinh giản biên chế theo phân cấp và giải quyết các thủ tục cho đối tượng nghỉ tinh giản biên chế theo quy định.

b) Chi trả các chế độ chính sách cho từng đối tượng tinh giản biên chế sau khi được cấp kinh phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Thuận Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Vân Hồ, Yên Châu, Mai Sơn; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. / *luw*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT TT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Tráng Thị Xuân

TT		Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần
			Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV 0,7	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Trợ cấp tính cho thời gian có đủ 20 năm nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH			Trợ cấp do có đủ 20 năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng			
7	Quảng Văn Ban	28/07/1962	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Nậm Lầu	2.06	1/2019							3.069.400	-	20 năm 4 tháng		10/2020	58-3/12	0.000	0.000	0.000	0.000	Không Hoàn thành nhiệm vụ năm 2019, cá nhân có đơn xin từ nguyện thực hiện TCBC và được cơ quan đồng ý
II	Huyện Văn Hồ																						
8	Cao Thị Hồng	10/5/1970	TC	GV Trường TH&THCS Chiềng Yên	4.06	9/2019							7.380.268	6.096.251	24 năm 0 tháng		1/9/2020	49-3/12	128.021.261	85.347.508	30.481.253	12.192.500	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
9	Trịnh Thị Hoa	10/10/1970	TC	GV Trường Tiểu học và THCS Song Khùa	3.86	5/2020							6.901.680	5.600.048	20 năm 11 tháng		1/11/2020	49-3/12	109.200.908	78.400.669	28.000.239	2.800.000	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
10	Nguyễn Thị Thảo	25/1/1968	CD	GV Trường Tiểu học và THCS Song Khùa	4.89	1/2018							9.399.069	7.972.856	31 năm 0 tháng		1/9/2020	52-8/12	139.524.968	55.809.989	39.864.278	43.850.700	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
11	Nguyễn Thị Cúc	27/1/1968	ĐH	GV Trường Tiểu học và THCS Song Khùa	4.98	1/2019	0.15	9/2015-7/2018	27%	1/2019	4.98	1/2019	9.497.856	8.005.610	30 năm 1 tháng		1/9/2020	52-8/12	136.095.421	56.039.271	40.028.051	40.028.100	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
12	Trần Thị Minh Hà	21/4/1968	CD	GV Trường Tiểu học và THCS Song Khùa	4.89	1/2020	0.20	1/2016-7/2018	28%	1/2019	4.89	9/2015	10.057.004	8.633.660	31 năm 0 tháng		1/9/2020	52-5/12	159.722.685	69.069.283	43.168.302	47.485.100	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
13	Nguyễn Thị Hoa	18/10/1968	CD	GV Trường THCS Văn Hồ	4.89	1/2018	0.20	9/2015-8/2017	28%	1/2019	4.89	8/2020	9.399.069	8.072.539	31 năm 0 tháng		1/9/2020	51-11/12	165.487.090	80.725.394	40.362.697	44.399.000	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý
14	Nguyễn Thị Hương	27/10/1967	CD	GV Trường TH&THCS Chiềng Xuân	4.89	1/2020							9.326.208	7.590.300	30 năm 0 tháng		1/9/2020	52-11/12	129.035.098	53.132.099	37.951.499	37.951.500	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân từ nguyện thực hiện TCBC, được cơ quan trực tiếp quỹ đồng ý



TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần	
			Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm tính công việc			Tổng cộng	Tư cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi			Tư cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Tư cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH				
15	Phạm Thị Minh	GV Trường THCS Xuân	4,89	10/2019			30%	9/2019					4,89	8/2020	9,471.930	7,764.457	32 năm	1/9/2020	50-3/12		186,346,929	100,937,943	38,822,286	46,586,700	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quỹ đóng ý	
							29%	9/2018					4,89	10/2019			0 tháng									
							28%	9/2017					4,58	10/2016												
							27%	9/2016					4,27	9/2015												
							26%	9/2015																		
16	Phạm Kim Ngân	GV Trường THCS Xuân	4,98	7/2018			28%	1/2020					4,98	7/2018	9,497.856	7,991.473	30 năm	1/9/2020	50-9/12		183,803,919	103,889,153	39,957,367	39,957,400	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quỹ đóng ý	
							27%	1/2019					4,65	9/2015			0 tháng									
							26%	1/2018																		
							25%	1/2017																		
							24%	1/2016																		
17	Trần Trung Kiên	Giáo viên trường THCS Sông Pe	4,65	4/2019			22%	6/2020					4,65	4/2019	8,452.770	6,929.335	23 năm	1/9/2020	57-3/12		103,940,050	55,434,677	34,646,673	13,858,700	Điểm e, Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP * 02 năm liên tiếp làm kế từ thời điểm xét tính gần biên chế, có 01 năm được phân loại đánh giá xếp mức không hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm hoàn thành nhiệm vụ	
							21%	6/2019					4,32	4/2016			9 tháng									
							20%	6/2018					3,99	9/2015												
							19%	6/2017																		
							18%	6/2016																		
18	Đỗ Thị Biên	Giáo viên trường Mầm non Hoa Ban Thị trấn	4,89	9/2018			30%	3/2020					4,89	9/2018	9,471.930	8,099.873	31 năm	1/12/2020	50-7/12		192,372,018	105,298,352	40,499,366	46,574,300	Điểm e, Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP * 01 năm liên tiếp tại thời điểm xét tính gần biên chế được phân loại đánh giá xếp mức không hoàn thành nhiệm vụ	
							29%	3/2019					4,58	12/2015			3 tháng									
							28%	3/2018																		
							27%	3/2017																		
							26%	3/2016																		
19	Nguyễn Thị Hiền	GV Trường Tiểu học và THCS Huyện Bắc	4,06	11/2013			27%	9/2020	9%	9/2020			4,06	9/2020	8,374.184	7,208.297	28 năm	1/10/2020	52-11/12		118,936,861	50,458,077	36,041,484	32,437,300	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quỹ đóng ý	
							26%	11/2018	8%	11/2018								10 tháng								
							25%	11/2017	7%	11/2017																
							24%	11/2016	6%	11/2016																
							23%	11/2015	5%	11/2015																
20	Nguyễn Ngọc Lan	GV Trường Tiểu học thị trấn	4,32	8/2019	0,2	9/2019-10/2020	24%	10/2020					4,32	10/2020	8,351.152	6,822.785	30 năm	1/11/2020	50-1/12		163,746,821	95,518,995	34,113,927	34,113,900	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quỹ đóng ý	
					0,15	9/18-8/19	24%	9/2020					4,32	8/2019												
					0,20	9/2016	23%	9/2019					3,99	8/2016												
					0,15	11/2015-5/2016	22%	9/2018					3,66	11/2015												
							21%	9/2017																		
21	Cầm Thị Liên	GV Trường Tiểu học và THCS Tân Phong	4,58	12/2017			26%	9/2020					4,58	9/2020	8,598.492	7,442.153	28 năm	1/10/2020	50-11/12		163,727,348	96,747,984	37,210,763	29,768,600	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quỹ đóng ý	
							25%	1/2020					4,58	12/2017												
							25%	1/2019					4,27	10/2015												
							24%	1/2018																		
							23%	1/2017																		

TT		Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gần biến chế	Tuổi khi tính gần biến chế	Kinh phí thực hiện tính gần biến chế (1000 đồng)				Lý do tính gần
			Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Tổng cộng	Trợ cấp tình cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	
22	Phùng Thị Sương	16/4/1968	GV Trường Mầm non Ánh Sao Kim Bôn	4,06	12/2013		32%	9/2020	9%	9/2020		4,06	9/2020	4,06	8,703.877	7,492.568	33 năm 1 tháng	1/10/2020	52-6/12	138,612.521	52,447,979	37,462.842	48,701.700	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân nguyên thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
23	Lê Thị Chiểu	21/2/1969	GV Trường Mầm non Huy Bắc	4,06	12/2017		27%	11/2020	9%	11/2020		4,06	11/2020	4,06	8,374.184	7,171.723	28 năm 3 tháng	1/12/2020	51-10/12	138,055.640	71,717.227	35,858.613	30,479.800	Năm học 2019-2020 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân nguyên thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
V	Huyện Yên Châu																								
24	Cầm Văn Thông	1/4/1965	Phó HT Trưởng TH Tú Nang	4,06	10/2019	0,4	8/2020	35%	8/2020	12%	10/2019	4,06	8/2020	4,06	9,951.293	8,549.820	35 năm 11 tháng	1/9/2020	55	230,845.177	119,697.478	42,749.099	68,398.600	Dôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy như sự, không có vị trí khác phù hợp để bổ	
VI	Huyện Mai Sơn																								
25	Bùi Văn Khoa	6/6/1965	Phó HT Trưởng TH & THCS Nà Bó	4,89	12/2008	0,45	11/18-8/20	28%	2/2020	13%	6/2020	4,89	8/2020	4,89	11,396.855	9,563.482	29 năm 11 tháng	1/9/2020	54-7/12	229,523.563	133,888.752	47,817.411	47,817.400	Năm học 2018-2019 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân nguyên thực hiện TGB, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THỜI VIỆC NGAY BỎ SÙNG ĐỢT 2.2020
(Từ ngày 01/9/2020 đến ngày 31/12/2020)
(Kèm theo Quyết định số: 1857/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ tạo	Cơ quan chức năng đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ (nếu có)		Phụ cấp chức năng (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tăng (nếu có) để tính trợ cấp BHXH theo số BHXH	Số năm đóng BHXH	Thời gian tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện trình gần biên chế (1000 đồng)			Lý do trình gần					
					Hệ số hưởng	Thời điểm hưởng	Hệ số hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số hưởng	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Tư cấp tìm việc	Tư cấp do đóng BHXH														
I Huyện Phú Yên																														
1	Hà Thị Huệ	20/5/1982	DH	GV Trường Mầm non Huy Thượng	3.06	7/2018	0.35	8/2020	15%	8/2020	15%	12/2019	15%	12/2018	2.86	1/2017	2.66	9/2015	3.06	8/2020	5.843.035	4.781.981	16	1/9/2020	38-4/12	132.296.656	17.529.105	114.767.551	Năm 2019 được phân loại đánh giá không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TĐBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
2	Hà Thị Huệ	20/7/1978	DH	GV Trường THCS Gia Phú	3.96	5/2019			19%	8/2020	19%	6/2020			3.96	5/2019	3.96	8/2020	7.021.476	5.861.508	20	1/9/2020	42-2/12	196.909.668	21.064.428	175.845.240	Năm 2018-2019 được phân loại đánh giá mức không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TĐBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý			
3	CA Văn Nhân	19/5/1968	Sơ cấp	Công chức Văn hóa xã hội xã Long Hè	1.18	10/2004									1.18	8/2020	1.758.200	1.559.173	19	9/2020	52-4/12	49.711.040	5.274.600	44.436.440	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ.					
III Huyện Bắc Yên																														
4	Lê Thị Kim Nhung	20/11/1983	Trung cấp	Giáo viên THCS Sông Pê	3.26	3/2019			15%	4/2020	14%	4/2019	13%	4/2018	2.86	9/2015				3.26	3/2019	5.586.010	4.572.644	16	1/9/2020	36-10/12	126.501.475	16.758.030	109.743.445	Điểm c, Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP * 01 năm liên kế tại thời điểm xét trình gần biên chế được phân loại đánh giá xếp mức không hoàn thành nhiệm vụ
5	Mòn A Chu	01/10/1972	Trung cấp	Địa chính xây dựng, UBND xã Lãng Chiếu	2.46	10/2019									2.46	10/2019	3.665.400	3.005.533	22.5	1/12/2020	24-2/12	112.432.950	10.996.200	101.436.750	Điểm c, Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP * Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn					

